TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH L

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2024/DS-ST
Ngày: 12-6-2024
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh L1.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn L2.
2. Bà Phạm Thị M1.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Q – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Ph – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 5, 12 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 176/2023/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quyếtđưa vụ án ra xét xử số 22/2024/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Xuân M, sinh năm 1983; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện M, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M*:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1983; địa chỉ: Số A, Đ, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo văn bản ủy quyền số 4649 ngày 09/11/2023.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị K, sinh năm 1968; Địa chỉ; Khu phố A, thị trấn B, huyện M, tỉnh L

2.2. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện M, tỉnh L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện M, tỉnh L.

Ông H, *ông* M1 *vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.*

Ông T, *bà* K *có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, bà Trần Thị Xuân M *trình bày:*

Bà M đã cho bà Trần Thị K vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 760.000.000 (bảy trăm sáu mươi triệu) đồng, mức lãi suất hai bên cùng thỏa thuận là 3%/tháng, thời gian vay là 01 (một) năm, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 19/1/2019, cho vay 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng);

- Lần 2: Ngày 31/12/2019, cho vay 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng);

- Lần 3: Ngày 26/2/2020, cho vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

- Lần 4: Ngày 9/3/2020, cho vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

- Lần 5: Ngày 2/1/2021, cho vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

- Lần 6: Ngày 4/1/2021, cho vay 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng);

- Lầm 7: Ngày 8/1/2021, cho vay 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng);

- Lần 8: Ngày 11/1/2021, cho vay 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng);

Từ khi vay đến đầu năm 2021 bà K có thanh toán tiền lãi cho bà M nhiều lần nhưng không ghi biên nhận giao nhận tiền lãi nên bà M không nhớ đã nhận tiền lãi của bà K bao nhiêu. Bà M không tranh chấp tiền lãi với bà K và ông M1 từ khi vay đến đầu năm 2021. Tới khoảng tháng 4 năm 2021 thì bà K và chồng là ông M1 không thanh toán cả gốc và lãi cho bà M.

Nay bà M yêu cầu bà K và ông M1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà M toàn bộ số tiền gốc và lãi tính đến ngày 31/9/2023 là 1.092.402.600đ (một tỷ không chín mươi hai triệu bốn trăm lẻ hai nghìn sáu trăm đồng) bao gồm nợ gốc 760.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi triệu đồng) và lãi 458.500.000 (bốn trăm năm mươi tám triệu năm trăm ngàn) đồng cụ thể như sau:

- Nợ gốc 760.000.000 (bảy trăm sáu mươi triệu) đồng;

- Lãi suất trong hạn mức 20%/năm đối với số nợ gốc 330.000.000 (ba trăm ba mươi triệu) đồng đối với các lần vay thứ 5; 6; 7; 8 đến tháng 01/2022 là 66.000.000 (sáu mươi sáu triệu đồng) đồng.

- Lãi suất quá hạn, mức 30%/năm đối với nợ gốc 430.000.000 (bốn trăm ba mươi triệu) đồng các lần vay 1; 2; 3; 4 tạm tính đến tháng 9 năm 2023 là 25 tháng, số tiền 268.750.000 (hai trăm sáu tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng và lãi quá hạn với số nợ gốc 330.000.000 (ba trăm ba mươi triệu) đồng các lần vay 5; 6;

7; 8 là 15 tháng số tiền 123.750.000 (một trăm hai mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng. Tổng lãi quá hạn là 393.500.000 (ba trăm chín mươi ba triệu năm trăm ngàn) đồng.

Trong biên bản hòa giải và các lời khai tại Tòa án, bà Trần Thị K *trình bày:*

Bà K xác định nợ của bà Mai đ là nợ chung của bà K và ông M1. Trong cuộc sống vợ chồng thì bà K là người đứng ra lo lắng trong ngoài. Số tiền vay của bà M nhiều lần như bà M đã nêu trong đơn kiện. Chữ viết, ký tên trong biên nhận là của bà K. Số tiền này sử dụng vào nhiều việc như trả nợ vay ngân hàng, phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình, trả nợ vay nhiều người…Tiền gốc thì vay nhiều lần, tiền lãi thì theo lãi suất thỏa thuận là tiền lãi ngày chứ không phải lãi suất 3% nhưng vì là chỗ chị em thân thiết nên không có chứng cứ thể hiện trả lãi. Khi vay tiền thì tiền lãi là do hai bên tự nguyện thỏa thuận nên bà K không có ý kiến gì về phần lãi đã trả. Trước đây vào năm 2020, khi bà K không còn khả năng trả nợ nên bà K có bàn với bà M lấy đất để trừ nợ nhưng bà M không đồng ý. Nay bà K đồng ý trả gốc, còn tiền lãi do hiện nay bà K đang gặp khó khăn nên bà K xin không tính lãi. Về phương án trả nợ thì bà K vẫn mong muốn bà M nhận đất để trừ nợ vì bà K không có khả năng trả tiền.

Trong biên bản lấy lời khai tại Tòa án, ông Nguyễn Văn M1 *trình bày:*

Ông M1 không đồng ý vì đây là nợ riêng của bà K. Khi bà K vay ông M1 không biết, ông M1 cũng không sử dụng tiền đó. Thời gian đó ông M1 và bà K đã ly thân, không còn chung sống. Đến ngày 9/3/2020 ông M1 đã làm đơn ly hôn và đến tháng 5/2020 tòa án đã xử cho ly hôn. Trước đây, khi bà M đến đòi nợ ông M1 đã có ý kiến bà M khoanh nợ gốc lại và ông M1 sẽ cắt đất để trừ nợ cho bà M nhưng bà M không đồng ý. Nay ông M1 xác định không đồng ý yêu cầu của bà M.

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày

Ông T xác định tất cả các khoản vay đều từ năm 2019 đến năm 2020, thời hạn trả là năm 2021. Ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện về tính lãi là yêu cầu tính lãi theo lãi suất 10% năm đối với lãi trong hạn từ tháng 4/2021 đến tháng 9/2023 và 15%/năm đối với lãi quá hạn từ tháng 9/2023 đến tháng 6/2024.

Bà K đồng ý liên đới ông M1 trả nợ cho bà M. Bà K không đồng ý trả lãi.

Ông T và bà K xác nhận không còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Ông T và bà K đồng ý công khai bản án trên Cổngthông tin điện tử Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự, các đương sự đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Về yêu cầu tiền gốc: Căn cứ các "Biên nhận" có thể hiện chữ ký và tên của bà K trong "Biên nhận" mà bà M cung cấp và lời thừa nhận của bà K thể hiện nội dung bà K có vay bà M số tiền 760.000.000 (bảy trăm sáu mươi triệu) đồng. Bà K đồng ý trả nợ cho bà M nhưng do bà K không có khả năng trả tiền nên đề nghị bà M nhận đất để trừ nợ.

Về yêu cầu tiền lãi: Do hai bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và tranh chấp về lãi suất, ông T thay đổi yêu cầu tính lãi phù hợp quy định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nghĩa vụ liên đới: Thời điểm vay tiền thì bà K và ông M1 còn chung sống, việc vay tiền nhằm trả nợ vay ngân hàng, phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình, trả nợ vay nhiều người. Do đó, cần buộc ông M1 liên đới bà K trả nợ cho bà M.

Từ phân tích trên căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là *"tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"*. Ông M1 và bà K cư trú tại thị trấn B, huyện M, tỉnh L. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân huyện M thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Về việc giải quyết vắng mặt ông H, *ông* M1*:* Ông H, ông M1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án giải quyết vắng mặt ông H, ông M1.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện nợ gốc của nguyên đơn: Bà M khởi kiện và đã cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 08 Giấy biên nhận nợ; thông báo nhắc nợ. Bà K thừa nhận chữ ký, chữ viết tên của bà K và đồng ý liên đới với ông M1 trả nợ. Ông M1 không đồng ý cùng liên đới trả do đây là nợ riêng bà K vay. Xét thấy, việc vay nợ đều được xác lập từ thời điểm ngày 09/3/2020 trở về trước, thời điểm này bà K và ông M1 đang còn quan hệ vợ chồng cũng như đang còn chung sống. Bà K trình bày tuy bà K đứng ra giao dịch với bà M nhưng mục đích là như trả nợ vay ngân hàng, phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình, trả nợ vay nhiều người. Thực tế ông M1 và bà K từng thương lượng trả nợ cho bà M bằng cách cắt đất trừ nợ. Do đó căn cứ Điều 288, Điều 357, Điều 463,

Điều 466 và Điều 470 Bộ luật Dân sựĐiều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về nợ gốc.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện trả lãi của nguyên đơn: Xét thấy, bà M và bà K có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và tranh chấp về lãi suất. Tại phiên tòa, ông T thay đổi yêu cầu tính lãi theo lãi suất 10% năm đối với lãi trong hạn từ tháng 4/2021 đến tháng 9/2023 và 15%/năm đối với lãi quá hạn từ tháng 9/2023 đến tháng 6/2024. Việc thay đổi này là phù hợp quy định pháp luật và có lợi cho bà K và ông M1. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về nợ lãi. Tiền lãi được tính như sau:

+ Lãi trong hạn 760.000.000 đồng x (10%/12) x 29 tháng (từ tháng 4/2021 đến tháng 9/2023) = 183.666.667 đồng.

+ Lãi quá hạn 760.000.000 đồng x (15%/12) x 09 tháng (từ tháng 10/2023 đến tháng 6/2024) = 85.500.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi làm tròn là 269.167.000 đồng.

[5]. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện M là có căn cứ.

[6]. Về thời gian trả, cách thức trả: Các đương sự không thỏa thuận được, vấn đề này thuộc thẩm quyền cơ quan thi hành án dân sự nên Tòa án không xem xét.

[7]. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Đối với trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau khi xét xử được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[8[. Về án phí:

Bà Trần Thị Xuân M không phải chịu án phí, hoàn trả bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Trần Thị K và ông Nguyễn Văn M1 phải liên đới chịu án phí là: 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng là 229.167000 đồng = 42.875.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sựcác Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sựĐiều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản của bà Trần Thị Xuân M đối với bà Trần Thị K và ông Nguyễn Văn M1, buộc bà K và ông M1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền gốc là 760.000.000 (bảy trăm sáu mươi triệu) đồng, tiền lãi làm tròn là 269.167.000 (hai trăm sáu mươi chín triệu một trăm sáu mươi bảy ngàn) đồng, tổng cộng là 1.029.167.000 (một tỷ không trăm hai mươi chín triệu một trăm sáu mươi bảy ngàn) đồng.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Bà Trần Thị Xuân M không phải chịu án phí, hoàn trả bà M số tiền tạm ứng án phí 22.386.000 (hai mươi hai triệu ba trăm tám mươi sáu ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008676 ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

3.2. Bà Trần Thị K và ông Nguyễn Văn M1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm làm tròn là 42.875.000 (bốn mươi hai triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng.

4. Bà Trần Thị Xuân M và bà Trần Thị K có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông M1, ông H có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tòa án niêm yết bản án.

5. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh L;*
- *VKSND tỉnh L;*
- *VKSND huyện M;*
- *CC.THADS huyện M;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Thanh L1